

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ NHU CẦU VÀ CHẤT LƯỢNG TRONG NGHIÊN CỨU CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO QUAN ĐIỂM CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI

ThS PHẠM HỒNG TRANG

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Thông qua nghiên cứu, khảo sát thực trạng ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học (NCKH) của các giảng viên tại một số trường đại học trên địa bàn Hà Nội, tác giả đề xuất một hệ thống giải pháp về nhu cầu và chất lượng trong nghiên cứu dựa trên quan điểm chính sách đổi mới. Theo tác giả, thực hiện hệ thống giải pháp này cũng chính là việc các trường đại học cần trả lời các câu hỏi: “Làm gì, làm bằng gì và làm như thế nào?”, nhằm tăng cường việc ứng dụng các kết quả NCKH vào thực tiễn.

NCKH và cách tiếp cận theo quan điểm chính sách đổi mới

NCKH đóng vai trò quan trọng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các kết quả NCKH được ứng dụng trong thực tế đã đem lại nhiều lợi ích trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhiều vấn đề thực tiễn từ đơn giản đến phức tạp, từ vi mô đến vĩ mô đã được giải quyết một cách hiệu quả nhờ có NCKH. Trong mối quan hệ với giáo dục, NCKH cũng đóng vai trò không nhỏ trong việc xây dựng một đội ngũ giảng viên có trình độ cao, chất lượng giảng dạy hợp chuẩn... Qua các hoạt động NCKH, kiến thức của giảng viên được mở rộng, có điều kiện để tăng cường hiểu biết chuyên môn một cách sâu sắc hơn. Mặt khác, NCKH còn có tác dụng giúp giảng viên lựa chọn và tìm được phương pháp giảng dạy hợp lý, cuốn hút và hiệu quả. Đồng thời, nó cũng làm cho chất lượng bài giảng, lòng yêu nghề và sự năng động, sáng tạo của các nhà giáo tăng lên do mong muốn được truyền đạt những điều bản thân nhận thức được. Chính vì nhận thức được vai trò quan trọng của NCKH, bên cạnh việc nâng cao chất lượng đào tạo, hiện nay, các

trường đại học đã và đang xây dựng nhiều cơ chế khuyến khích giảng viên tham gia NCKH. Tuy nhiên, việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu cũng không kém phần quan trọng, bởi nó phản ánh rõ nét nhất ý nghĩa thực sự của một công trình khoa học, đồng thời là sự thể hiện và thực hiện chức năng phục vụ xã hội của một cơ sở đào tạo. Mặc dù vậy, từ trước tới nay, số lượng các kết quả NCKH của cán bộ, giảng viên trong các trường đại học được ứng dụng vào thực tiễn còn hạn chế. Với vai trò quan trọng của NCKH trong môi trường giáo dục, việc tìm ra các giải pháp khắc phục tình trạng này, dựa trên quan điểm chính sách đổi mới là rất cần thiết.

Trước tiên, cần làm rõ khái niệm về NCKH và cách tiếp cận theo quan điểm chính sách đổi mới.

NCKH là sự tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết; hoặc là phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người. Kết quả NCKH là những sản phẩm thu được sau một quá trình nghiên cứu. Đó có thể là một bài báo

khoa học, một báo cáo khoa học, một sản phẩm mẫu thu được sau quá trình thực nghiệm, cũng có thể là một mô hình tổ chức và quản lý, mô hình phương pháp giảng dạy hoặc một giải pháp xã hội nào đó [1]. Nói cách khác, kết quả NCKH là những thông tin - tri thức. Có thể đó là tri thức mới về các quy luật của sự vật hoặc hiện tượng; có thể đó là tri thức mới về các giải pháp mới, công nghệ mới hoặc vật liệu mới...

Theo tính chất của sản phẩm nghiên cứu, NCKH có ba hình thức cơ bản là: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai. Hầu hết các đề tài do các giảng viên thực hiện thuộc nhóm ứng dụng và triển khai. Mặc dù *kết quả của nghiên cứu ứng dụng chưa ứng dụng ngay được* song việc tìm ra cơ chế, các điều kiện đảm bảo để những kết quả nghiên cứu đó không bị “lãng phí, bỏ quên” là điều cần thiết, góp phần tạo nên một nền giáo dục đổi mới.

Về tiếp cận quan điểm chính sách đổi mới, trước tiên cần hiểu chính sách đổi mới là những can thiệp có hệ thống của Nhà nước tạo ra môi trường và các điều kiện thuận lợi cho sự thay đổi kinh tế - xã hội, khuyến



khích sự phát triển nguồn nhân lực, tạo ra những ý tưởng mới và các điều kiện thuận lợi để biến ý tưởng đó thành các sản phẩm, quy trình và dịch vụ. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, “chính sách đổi mới” không phải là một chính sách mới, độc lập như chính sách giáo dục, chính sách đầu tư và tài chính..., mà nó là hệ thống các chính sách. Điều quan trọng là căn cứ vào tình hình cụ thể của mỗi tổ chức mà nhà quản lý, hoạch định phải tìm được cách thức để tập hợp các chính sách thành phần thành chính sách đổi mới nhằm phục vụ nhu cầu đổi mới và cạnh tranh của tổ chức mình [2].

Như vậy, mục đích cuối cùng của chính sách đổi mới là tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh, có khả năng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và được thị trường chấp nhận chi trả. Theo quan điểm của chính sách đổi mới, chính sách giáo dục là bộ phận hợp thành của chính sách đổi mới. Cũng theo quan điểm này, trường đại học cần tạo lập được một hệ thống giải pháp thúc đẩy hoạt động NCKH, tạo ra được những sản phẩm khoa học có chất lượng, đến được tay người tiêu dùng. Muốn vậy, hệ thống giải pháp đổi mới đó phải bao gồm các giải pháp tạo ra năng lực nghiên cứu cho tập thể giảng viên, sinh viên, đảm bảo chất lượng nghiên cứu, thu hút nhu cầu của xã hội.

Thông qua nghiên cứu, khảo sát thực trạng ứng dụng kết quả NCKH của các giảng viên tại một số trường đại học trên địa bàn Hà Nội, theo quan điểm chính sách đổi mới, xin

đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường ứng dụng kết quả nghiên cứu của các trường đại học vào thực tiễn.

Nhóm giải pháp đảm bảo cấu về vấn đề nghiên cứu

Thứ nhất, xây dựng định hướng nghiên cứu cho giảng viên của trường đại học. Bên cạnh việc xây dựng định hướng nghiên cứu cho từng năm học, quan trọng hơn, nhà trường cần xây dựng được chiến lược cho 5-10 năm tới, dựa trên nhu cầu phát triển của trường và những ngành học, lĩnh vực nghiên cứu mới theo yêu cầu xã hội, căn cứ vào những vấn đề ưu tiên của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thực tiễn đất nước.

Thứ hai, thiết lập quan hệ với các doanh nghiệp, viện nghiên cứu để tìm kiếm đơn đặt hàng nghiên cứu - đầu ra cho sản phẩm. Đây được coi là giải pháp mang tính lâu dài, phù hợp với xu thế phát triển của các trường đại học hiện nay và tiếp cận chính sách đổi mới. Việc liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi đưa những kiến thức thu được từ nghiên cứu vào giảng dạy ở các trường đại học, phát triển các hoạt động nghiên cứu mang tính hợp tác giữa các đơn vị, phối hợp trong đào tạo nhân lực KH&CN, chuyển nhanh kết quả nghiên cứu vào sản xuất và hơn thế nữa, mở rộng và tăng cường nguồn kinh phí cho nghiên cứu.

Về liên kết giữa nhà trường với doanh nghiệp, nghiên cứu của Peters và Fufeld (1982) đã phân ra 6 hình thức hợp tác như sau:

Hỗ trợ chung: hình thức này là một phần trong những hoạt động từ thiện của doanh nghiệp. Sự hỗ trợ có thể ở dạng biểu những khoản tiền hoặc thiết bị phục vụ mục đích đào tạo và nghiên cứu.

Hợp đồng nghiên cứu: đây là những khoản hỗ trợ của doanh nghiệp cho các trường đại học thông qua các hợp đồng cho những dự án cụ thể. Nhìn chung, những thỏa thuận hợp đồng đối với từng nhà nghiên cứu đã tạo ra những mối quan hệ mật thiết giữa cá nhân với cá nhân, tạo thuận lợi cho hợp tác công nghệ. Tuy nhiên, kinh phí cấp cho từng dự án thường được xem xét từng năm một nên thường dẫn tới sự thiếu liên tục, hoặc không phù hợp giữa nhu cầu sử dụng kinh phí và tiến độ cấp phát kinh phí.

Các viện và trung tâm nghiên cứu: để tạo điều kiện tiến hành các thủ tục ký kết hợp đồng và giao dịch, một số trường đại học lập ra các viện, trung tâm nghiên cứu tập trung vào một công nghệ nào đó. Những đơn vị như vậy có thể tạo ra môi trường phục vụ việc tiếp cận những nghiên cứu có tính liên ngành.

Conxoociom nghiên cứu: conxoociom nghiên cứu có thể coi là những chương trình phục vụ cho một nhiệm vụ đặc thù được một hoặc nhiều trường đại học phối hợp với các doanh nghiệp thực hiện, nhằm tiến hành những nghiên cứu mới hoặc hướng vào nhiệm vụ cụ thể. Thông thường, những hãng tham gia phải trả phí thành viên, còn trường đại học thì đóng góp phòng thí nghiệm, các cán bộ khoa học và sinh viên.

Các chương trình liên kết công nghiệp: nhiều trường đại học đã lập ra những chương trình liên kết công nghiệp để giúp các doanh nghiệp tiếp cận khối nhà trường và các nguồn lực của họ.

Các vườn ươm doanh nghiệp và công viên khoa học: phần lớn các vườn ươm và công viên khoa học đều đặt gần các cụm trường và có ý nghĩa

lôi cuốn những doanh nghiệp mạnh về công nghệ vào môi trường của các trường đại học. Các công viên khoa học có thể đem lại lợi ích cho cả trường học và doanh nghiệp nhờ tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ tương tác và khuyến khích họ tận dụng ưu thế của từng loại nguồn lực [3].

Như vậy, quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp có thể được tạo lập với nhiều hình thức liên kết khác nhau như: doanh nghiệp cùng chung vốn để nghiên cứu với trường đại học, doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở nghiên cứu trong trường đại học, doanh nghiệp cho vay nghiên cứu, đầu tư nghiên cứu... Tuy nhiên, để có thể thuyết phục được các doanh nghiệp “bỏ vốn” ra đầu tư cho hoạt động nghiên cứu hoặc chấp nhận tiêu thụ sản phẩm nghiên cứu thì nhà trường cần có sự khẳng định về chất lượng của kết quả đó, đồng thời đáp ứng được những yêu cầu nhất định của doanh nghiệp.

Thứ ba, xây dựng phần mềm quản lý các đề tài khoa học, thiết lập mạng lưới thông tin khoa học để quảng bá, phổ biến các kết quả nghiên cứu. Các trang thông tin, báo điện tử, tạp chí chuyên ngành cũng là những cơ hội tốt để khuyến khích các giảng viên trao đổi học thuật, quảng bá kết quả nghiên cứu, từ đó tìm thêm “khách hàng mới” cho sản phẩm nghiên cứu.

Nhóm giải pháp đảm bảo chất lượng nghiên cứu

Một là, nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên thông qua hình thức liên kết nghiên cứu và làm việc theo nhóm. Với các trường đại học có đội ngũ giảng viên trẻ thì đây là giải pháp tốt để nâng cao năng lực nghiên cứu. Liên kết nghiên cứu có thể thực hiện giữa các giảng viên trong trường và với những giảng viên ngoài trường. Với những đề tài lớn, giảng viên trẻ có thể mời một số giảng viên, nhà nghiên cứu có kinh nghiệm, chuyên



Mô hình máy bay không người lái của Đại học công nghiệp Hà Nội

môn sâu ngoài trường để cùng hợp tác thực hiện nghiên cứu song song hoặc độc lập từng phần. Trong quá trình liên kết nghiên cứu có thể tiến hành luôn hình thức làm việc theo nhóm. Một nhóm nghiên cứu có thể gồm một số giảng viên, nghiên cứu viên có kinh nghiệm, chuyên môn tốt để “kèm cặp” thêm cho các giảng viên khác. Nhóm nghiên cứu cũng có thể chỉ gồm các giảng viên trẻ, lập ra để cùng trao đổi, tranh luận về học thuật, vấn đề khoa học. Tuy nhiên, khi tiến hành liên kết nghiên cứu hay làm việc theo nhóm vẫn nên tạo cơ hội nhất định cho sự sáng tạo của cá nhân.

Ngoài hình thức liên kết nghiên cứu và làm việc nhóm, năng lực nghiên cứu của giảng viên còn được nâng cao thông qua các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn về phương pháp NCKH, đi thực tế, thực hành về giải quyết một vấn đề bức xúc ở cộng đồng, doanh nghiệp...

Hai là, tạo quỹ thời gian nghiên cứu phù hợp cho giảng viên. Định mức giờ chuẩn được Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra từ năm 1978 và đã được áp dụng suốt hơn 20 năm. Đến năm 2008, quy định về chế độ làm việc của giảng viên đã được thay thế bằng Quyết định số 64/2008-QĐ/BGDĐT. Theo quy định này, định mức giờ giảng của giảng viên đại học, cao đẳng trong một năm sẽ tăng lên hơn 100 tiết so với trước. Trên thực tế, số giờ lên lớp mà cán bộ phải thực hiện còn cao hơn nhiều vì bao gồm cả thời gian lao động nghĩa vụ, luyện tập quân sự được quy đổi ra giờ giảng. Thậm chí, có nhiều giảng viên không

NCKH nên thời gian quy định dành cho nghiên cứu được quy đổi thành giờ giảng. Mặt khác, ngoài giảng dạy và nghiên cứu, quỹ thời gian của một giảng viên còn dành cho học tập nâng cao trình độ, soạn bài và làm các công việc liên quan đến giảng dạy (chấm thi, coi thi, soạn đề và đáp án thi, chấm điểm các bài kiểm tra giữa kỳ), thời gian đi công tác ở tỉnh ngoài và thời gian dành cho các công việc cá nhân...

Do đặc thù của NCKH là cần được tập trung trong một khoảng thời gian nhất định, do đó việc tạo quỹ thời gian cho nghiên cứu có thể được thực hiện nếu có sự cố gắng từ cả hai phía, nhà trường và giảng viên. Về giảng viên, khi dự định tiến hành nghiên cứu thì cần sắp xếp thời gian đi công tác và giảng dạy không trùng với thời gian nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu, giảng viên vẫn có thể thực hiện những công việc liên quan đến giảng dạy như coi thi, chấm thi, ôn tập cho học sinh..., song những nhiệm vụ này không chiếm nhiều thời gian. Muốn làm được như vậy, giảng viên cần có được sự thông cảm và tạo điều kiện từ phía nhà trường và phải đề xuất kế hoạch công tác của mình từ đầu năm học để đơn vị quản lý trực tiếp nắm bắt được.

Một biện pháp giảm giờ lên lớp cho giảng viên mà nhà trường có thể xem xét là đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường giờ tự học cho sinh viên. Tuy nhiên, đặc điểm của sinh viên hiện nay hầu hết chưa thực sự chủ động, say mê trong học tập. Vì vậy, nhà trường và giảng viên cần có những biện pháp quản lý sinh viên

hữu hiệu để việc tự học thực sự đạt được kết quả như mong muốn.

Ba là, tạo động cơ nghiên cứu cho giảng viên. Có thể hiểu “động cơ” là yếu tố thúc đẩy người lao động làm việc, điều chỉnh hành vi của họ. Động cơ làm việc hay nghiên cứu cũng được phân làm hai loại: động cơ bên trong và động cơ bên ngoài. Động cơ bên ngoài là những tác động đến từ bên ngoài, đó là khi người ta làm một việc gì đó nhằm đạt được một điều nằm bên ngoài nội dung công việc này. Chẳng hạn đối với giảng viên là dạy sao cho đạt “chỉ tiêu” theo quy định, nghiên cứu để có thành tích thi đua, không bị khiển trách... Động cơ bên trong là khi người ta làm một việc gì đó vì quan tâm đến chính công việc này (do động cơ đạo đức, do lương tâm chức nghiệp hay hứng thú, say mê nghiên cứu...). Do vậy, để tạo động cơ cho người nghiên cứu, nhà quản lý có thể tác động vào những nhân tố cơ bản sau đây:

- Áp dụng phương pháp kích thích thông qua sự thoả mãn những nhu cầu tinh thần và vật chất của cá nhân trong tập thể khoa học như: sử dụng kết quả đánh giá hoạt động NCKH làm căn cứ quan trọng để xét tiêu chuẩn giảng viên, nâng bậc và giảm bậc, bổ nhiệm và miễn nhiệm chức danh giáo sư và phó giáo sư, cạnh tranh trong tuyển chọn các nhiệm vụ KH&CN, cạnh tranh trong tiếp nhận tài trợ của các quỹ, khen thưởng; ban hành quy định giảng viên vượt định mức NCKH được hưởng các lợi ích về hỗ trợ kinh phí, giảm số giờ dạy tương ứng.

- Có cơ chế tài chính tạo thuận lợi cho công tác nghiên cứu. Việc quản lý và kiểm tra đề tài nghiên cứu nên tập trung vào quá trình thực hiện và chất lượng sản phẩm nghiên cứu, thực hiện cơ chế tài chính khoán gọn.

- Mỗi trường cần tạo lập một bầu không khí thi đua, tranh luận sôi nổi trong NCKH. Quá trình xảy ra trong nội bộ của một tập thể khoa học là

một cuộc đấu tranh biện chứng giữa hai khuynh hướng: một mặt nhằm đạt được tối đa hoá sự gắn kết bên trong tập thể như là một nhóm xã hội nhất định, mặt khác khuyến khích hoạt động sáng tạo của từng cá nhân, chống lại sự trì trệ có nguy cơ biến những nguyên tắc tập thể thành chướng ngại vật. Xây dựng một tập thể khoa học tốt tức là dung hoà hai khuynh hướng trên, kết hợp tốt nhất tự do của cá nhân và kỷ luật của tập thể, tinh thần độc lập sáng tạo của từng thành viên và sự phụ thuộc vào những nhiệm vụ chính trị, những yêu cầu đặt ra cho tập thể.

- Hình thành các nhóm nghiên cứu nòng cốt, các tập thể nghiên cứu mạnh. Nhóm này ngoài việc hỗ trợ các đồng nghiệp về chuyên môn, phương pháp nghiên cứu còn là người chủ động thiết lập mối quan hệ với các tổ chức, doanh nghiệp nhằm thu hút đơn đặt hàng nghiên cứu và đầu ra cho sản phẩm.

- Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu. Với các trường thuộc khối khoa học xã hội, cần tập trung đầu tư nguồn tài liệu phong phú cho thư viện, tăng cường khả năng tiếp cận với các thông tin khoa học trong và ngoài nước.

Bốn là, mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và đào tạo. Các hình thức hợp tác là liên kết, trao đổi trong đào tạo và nghiên cứu...

Năm là, đổi mới công tác quản lý NCKH với mục đích đảm bảo việc ứng dụng sau nghiệm thu. Một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến kết quả nghiên cứu ít được ứng dụng là điều kiện để chuyển các kết quả nghiên cứu thành sản phẩm ứng dụng được chưa có. Để một giải pháp ứng dụng được thì phải có lộ trình thực hiện và các điều kiện đảm bảo như nhân lực, tài chính, cơ chế và các điều kiện vật chất khác. Với quan điểm chính sách đổi mới, mỗi trường đại học cần thực hiện đồng bộ hệ thống giải pháp trên nhằm đảm bảo nhu cầu về sản

phẩm, chất lượng sản phẩm. Quản lý NCKH không chỉ quan tâm đến sản phẩm cuối cùng mà còn phải quản lý quy trình tạo ra sản phẩm nghiên cứu và đưa sản phẩm đó đến được người tiêu dùng.

Tóm lại, với quan điểm chính sách đổi mới, để có những giải pháp tăng cường ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn thì các trường đại học cần trả lời các câu hỏi: “Làm gì, làm bằng gì và làm như thế nào?”.

“Làm gì?” theo cách tiếp cận chính sách đổi mới là việc xác định các hướng nghiên cứu, thể hiện dưới dạng những nhiệm vụ nghiên cứu ngắn hạn (hàng năm) hay trung hạn, dài hạn.

“Làm bằng gì?” là thực hiện việc đầu tư cho đội ngũ giảng viên (giảm tải giảng dạy; tạo điều kiện thời gian, kinh phí, cơ sở vật chất, tạo động cơ nghiên cứu), xây dựng hệ thống thông tin và phổ biến kết quả nghiên cứu.

“Làm thế nào?” là việc các trường đại học xây dựng quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, hợp tác quốc tế để xây dựng các tập thể nghiên cứu mạnh về chuyên môn, đổi mới công tác quản lý khoa học (kiểm tra, đánh giá kết quả nghiên cứu, áp dụng sau nghiệm thu), tìm đầu ra cho sản phẩm ■

Tài liệu tham khảo

[1] Vũ Cao Đàm, *Đánh giá NCKH*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2005.

[2] Nguyễn Mạnh Quân, *Cách tiếp cận hệ thống đổi mới: tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và những ứng dụng trong quản lý khoa học và công nghệ*, Tạp chí Nghiên cứu chính sách khoa học và công nghệ, số 6.2003.

[3] Nguyễn Văn Học, *Kinh nghiệm của một số nước về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp khoa học và công nghệ*, Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 10.2005.